

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018
HUYỆN NAM SÁCH - TỈNH HẢI DƯƠNG

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số)	Các văn bản liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Nghị quyết HĐND, chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư, quyết định đầu tư, vốn đầu tư, quy hoạch chi tiết...)	Ghi chú (Năm 2017 chuyển tiếp; Đăng ký năm 2018)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A	Công trình, dự án do cấp trên trên phân bổ	185.77	28.75	157.02					
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng an ninh	0.61	0.00	0.61					
1	Đất quốc phòng	0.61		0.61					
	Xây dựng công trình quốc phòng KVPT (04 điểm)	0.61		0.61	LUC0.36ha; NTS0.25ha	xã Nam Chính	Tờ 8 (thửa 895,934,896), tờ 8 (476,477,478), tờ 9 (907,908,911,950), tờ 11 (10,11)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của HĐND tỉnh	Năm 2017
II	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	185.16	28.75	156.41					
1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất								
2	Công trình, dự án do Thủ tướng chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất								
3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	185.16	28.75	156.41					
3.1	Đất cụm công nghiệp	9.80		9.80					
	Nhà máy sản xuất bao bì màng phức hợp của CTCP Môi trường xanh An Phát	9.80		9.80	LUC 9.0 ha; DGT 0.40 ha; DTL 0.20 ha; MNC 0.20 ha	TT Nam Sách	Tờ 1 (thửa 24,25,50,95,175,222,223), tờ 10 (918-920,977,978,1036,1037-1330); tờ 13 (21-27)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
3.2	Đất ở tại nông thôn	100.23	28.75	71.48					
	Khu dân cư phía Bắc Cầu Hàn (Tổng khu 70.73 ha, trong đó: đất ở tại nông thôn 23.59 ha; đất dịch vụ thương mại 3.72 ha; đất giao thông 30.03 ha; đất thủy lợi 3.84 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 9.55 ha).	70.73		70.73	LUC 34.44ha; HNK 11.86ha; CLN 2.10ha; NTS 14.01ha; DGT 6.84ha; DTL1.48ha	xã Minh Tân	Tờ 8; tờ 9; tờ 10; tờ 12; tờ 13; tờ 14	Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 5/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; VB số 298/TTg-NN ngày 27/12/2017 của Thủ tướng CP cho phép CMD đất lúa	Năm 2017
	Xây dựng khu dân cư thuộc xã Thanh Quang và xã Quốc Tuấn (giai đoạn 2)	29.50	28.75	0.75	LUC 0,05 ha; CLN 0,70 ha	xã Quốc Tuấn	Tờ 18 (thửa 2,3)	Đã ra quyết định thu hồi đất, đang làm thủ tục cưỡng chế; NQ số 89/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014	Năm 2017
3.3	Đất ở tại đô thị	41.33	0.00	41.33					
	Khu đô thị phía Tây thị trấn (Tổng khu 41.33 ha, trong đó: đất ở tại đô thị 8.81 ha; đất hạ tầng 22.37 ha; đất công viên cây xanh 6.92 ha; đất thương mại dịch vụ 2,53 ha; đất trụ sở cơ quan 0,70 ha)	41.33		41.33	LUC,CLN,NTS	TT Nam Sách	Tờ 3+9+12 ct	Văn bản số 3229/UBND-VP ngày 26/10/Năm 2017 của UBND tỉnh Hải Dương "Về việc tổ chức lập Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư phía tây thị trấn Nam Sách"	Năm 2018
3.4	Đất phát triển hạ tầng	33.80	0.00	33.80					
3.4.1	Đất giao thông	31.60	0.00	31.60					
	Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn nối cầu Hàn với quốc lộ 37 (đoạn nối đường 5B với QL 37)	14.10		14.10	LUC 11.24ha; CLN 0.55ha; NTS 0.61ha; ONT 0.51ha; DTL 1.19ha	xã Hồng Phong 1,49 ha, An Sơn 2,50 ha, Nam Hồng 3,80 ha, Nam Trung 3,61 ha, Nam Chính 0,31 ha, Quốc Tuấn 2,39 ha		Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 5/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 397 nối Bắc Ninh với QL37 theo hình thức PPP	17.50		17.50	LUC 12.2 ha; CLN 2.5 ha; NTS 2.8 ha	Xã Thanh Quang 7.20 ha; xã Hợp Tiến 3.6 ha; xã Hiệp Cát 6.7 ha		Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
3.4.2	Đất thủy lợi	2.20		2.20					
	Dự án nâng cấp tuyến đê hữu sông Kinh Thầy, hữu sông Lai Vu	2.20		2.20	HNK	xã Nam Hưng		Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
3.4.3	Đất công trình năng lượng	1.02		1.02	LUC	Chi tiết bảng phụ lục 06 kèm theo		Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
B	Công trình, dự án cấp huyện	#REF!	5.86	49.82					
I	Công trình dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	#REF!	5.86	49.82					
1	Đất phát triển hạ tầng	23.69	5.03	18.66					
1.1	Đất giao thông	2.27	0.00	2.27					
	Nâng cấp cải tạo đường vào khu tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh	1.00		1.00	LUC 0.80 ha; DTL 0.20 ha	xã Nam Trung		Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
		1.00		1.00	LUC 0.80 ha; DTL 0.20 ha	xã Nam Chính		Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
	Đường liên xã (đường Hùng Sơn)	0.20		0.20	LUC	xã Nam Hồng		Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Trung Goòng	0.07		0.07	ODT	TT Nam Sách	Tờ 36 (thửa 248-267,282-278)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
1.2	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	12.60	4.92	7.68					
	Trường mầm non xã Nam Hưng	1.05		1.05	LUC 0.79 ha; CLN 0.06 ha; NTS 0.20 ha	xã Nam Hưng	Tờ 3 (238-244,263-269-271,291-317,333-357-360)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của HĐND tỉnh; NQ số 47/Năm 2017/NQ-HĐND ngày 13/12/Năm 2017 của HĐND tỉnh	Năm 2017
	Trường THCS xã Nam Trung (mở rộng)	1.20	0.50	0.70	LUC	xã Nam Trung	Tờ 6 (thửa 436,437,438,439,440,532-537....)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của HĐND tỉnh	Năm 2017
	Trường mầm non xã Minh Tân (mở rộng)	1.23	0.38	0.85	LUC 0.84 ha; DGT 0.01 ha	xã Minh Tân	Tờ 5 (thửa 448,449,450,451,468-510,469,470, 471....)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Trường tiểu học xã Cộng Hòa (mở rộng)	1.73	0.86	0.87	LUC 0.71 ha; DGT 0.08 ha; DTL 0.08 ha	xã Cộng Hòa	Tờ 6 (thửa 1299-1304,1290-1297,1304-1332,1366-1371-1418..)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Trường THCS xã Cộng Hòa (mở rộng)	1.51	0.86	0.65	LUC 0.46 ha; NTS 0.10 ha; DGT 0.09 ha	xã Cộng Hòa	Tờ 6 (thửa 1417,1418,1456-1459-1462)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018

	Mở rộng trường THCS Nguyễn Trãi (trường chất lượng cao)	1.39	0.59	0.80	LUC0.78ha; DGT0.02ha	TT Nam Sách	Tờ 4 (thửa 46-54,73-86.....)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Trường mầm non An Sơn (chuyên vị trí)	1.45		1.45	LUC 1.40 ha; DTT 0.05 ha	xã An Sơn	Tờ 11 , thửa 45,113,142,143,294,241-248,210,212,128,139,140,114;44..	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
	Trường Tiểu học xã An Bình (mở rộng)	1.39	0.75	0.64	MNC	xã An Bình	Tờ 20 (thửa 53, 107...)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
	Trường THCS xã An Bình (mở rộng)	1.65	0.98	0.67	MNC	xã An Bình	Tờ 20 (thửa 53, 107...)		Năm 2018
1.3	Đất cơ sở thể dục thể thao	8.13	0.00	8.13					
	Bể bơi sân bóng chuyên thôn Đột Trên	0.51		0.51	LUC 0.17 ha; NTS 0.30 ha; HNK 0.04 ha	xã Nam Tân	Tờ 22 (thửa 30,36,94,95,97)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Sân thể thao thôn Đột Hạ	0.20		0.20	NTS	xã Nam Tân	Tờ 19 (thửa 144,145)		Năm 2017
	Sân thể thao thôn Long Động	0.40		0.40	HNK 0.30 ha, NTS 0.10 ha	xã Nam Tân	Tờ 11 (thửa 264,277,303,304,305)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Sân thể thao thôn Quảng Tân	0.25		0.25	NTS	xã Nam Tân	Tờ 15 (thửa 85)		Năm 2018
	Sân thể thao thôn Trung Hà	0.25		0.25	HNK	xã Nam Tân	Tờ 8 (thửa 539,540,545)		Năm 2018
	Bể bơi và nhà đa năng xã Nam Trung	0.50		0.50	LUC	xã Nam Trung	Tờ 6 (248,246,247,341343,344); tờ 7 (173-175,237-240)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Sân thể thao thôn Thụy Trà	0.32		0.32	LUC	xã Nam Trung	Tờ 9 (thửa 100,102,103,105,108,177.....)		Năm 2017
	Sân thể thao thôn Thượng Dương	0.20		0.20	LUC	xã Nam Trung	Tờ 4 (thửa 800,801,142,143)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Sân thể thao thôn Mạn Đề phía Tây	0.20		0.20	LUC	xã Nam Trung	Tờ 6 (thửa 820,821,822,823,829)		Năm 2017
	Sân vận động xã Minh Tân	1.10		1.10	LUC 1.05 ha; DGT 0.05 ha	xã Minh Tân	Tờ 5 (thửa 368,379,380-416-418,334-336-370...)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Sân vận động xã Thái Tân	1.10		1.10	LUC 1.0 ha; DGT 0.10 ha	xã Thái Tân	Tờ 12 (thửa 34-44,45-52,51-58), Tờ 9 (thửa 177,178,179...1176-1180)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Sân thể thao thôn Chu Đậu	0.48		0.48	LUC 0.47 ha; DGT 0.01 ha	xã Thái Tân	Tờ 13 (thửa536,509,510,507,460, 459,511.....)	Nghị quyết số 47/Năm 2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
	Xây dựng bể bơi trẻ em chống đuối nước	0.20		0.20	NTS	xã Đồng Lạc	Tờ 1 (thửa 564,567)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Sân vận động xã Cộng Hòa	1.76		1.76	LUC 1.46 ha; DGT 0.21 ha; CLN 0.09 ha	xã Cộng Hòa	Tờ 6 (thửa 1733-1745,1879,1880...1888), tờ 10 (10...15-63-64-83-126-138)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Sân thể thao thôn Cổ Pháp	0.66		0.66	LUC	xã Cộng Hòa	Tờ 10 (887,888,936,966,1041,1043,1026,1017..)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
1.4	Đất chợ	0.69	0.11	0.58					
	Xây dựng chợ Mạn Đề	0.10		0.10	DGD0.07ha, MNC0.03ha	xã Nam Trung	Tờ 16 (thửa 387,388,389)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Xây dựng chợ Thụy Trà	0.05		0.05	DGD0.04 ha, MNC0.01ha	xã Nam Trung	Tờ 20 (thửa 6,37)		Năm 2017
	Mở rộng chợ thôn An Điền xã Cộng Hòa	0.26	0.11	0.15	NTS	xã Cộng Hòa	Tờ 24 (thửa 345,384)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Chợ thôn Cổ Pháp xã Cộng Hòa	0.28		0.28	DGD	xã Cộng Hòa	Tờ 32 (thửa 35)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0.80	0.00	0.80					
	Bãi rác xã Cộng Hòa	0.25		0.25	LUC	xã Cộng Hòa	Tờ 5 (thửa 489,527)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
	Bãi rác tập trung xã Nam Trung	0.55		0.55	LUC	xã Nam Trung	Tờ 1 (50-55); tờ 3 (1308,1309,1310)	QĐ số 1016/QĐ-UBND ngày 22/3/Năm 2017 của UBND huyện Nam Sách; xã thực hiện NTM	Năm 2017
3	Đất ở tại nông thôn	#REF!	0.00	28.40					
	Dân cư xen kẹt thôn Lê Hà, Tổng phó, Tổng Xá	0.34		0.34	CLN 0,03 ha; HNK0,12 ha; NTS 0,15 ha; DSH 0,02 ha; DGT 0,02 ha	xã Thanh Quang	Tờ 18 (thửa 434); tờ 15 (36), 14 (205), 14 (44), tờ 17 (thửa 217), Tờ 18 (72), 10 (53), 13(162)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017	Năm 2017
	Điểm dân cư mới thôn Lê Hà (Tổng khu 0.81 ha, trong đó đất ở 0.39 ha; đất giao thông 0.39 ha; đất thủy lợi 0.02 ha)	0.81		0.81	LUC 0.80 ha; DGT 0.01 ha	xã Thanh Quang	Tờ 4 (thửa 514,599,598,600-607...693-696....)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
	Dân cư bắc đường wb2 đi xã An Bình. Tổng khu 1.60 ha, trong đó: đất ở tại nông thôn 1.0 ha; đất hạ tầng 0.60 ha (Thu hồi đất năm Năm 2017, đang làm thủ tục chuyển mục đích)	1.60		1.60	LUC 1.45 ha; DGT 0.15 ha	xã Quốc Tuấn	Tờ 6 (thửa 783,781,767,769-795-796-813,803,805..763..759,810-813,781,769....)	Nghị quyết số 113/2015/NQ-HĐND ngày 09/7/2015 của HĐND tỉnh	Năm 2017
	Điểm dân cư Nam thôn An Xá. Tổng khu 1.96 ha, trong đó: đất ở tại nông thôn 1.30 ha; đất hạ tầng 0.66 ha (Thu hồi đất năm Năm 2017, đang làm thủ tục chuyển mục đích)	1.96		1.96	LUC 1.81 ha; DGT 0.15 ha	xã Quốc Tuấn	Tờ 5 (682-687-689,689,688), Tờ 8 (28-36,37-48,49....76..)	Nghị quyết số 113/2015/NQ-HĐND ngày 09/7/2015 của HĐND tỉnh	Năm 2017
	Điểm dân cư mới thôn Đột Hạ - Long Động (Tổng khu 1.36 ha, trong đó đất ở 0.65 ha, đất hạ tầng 0.71 ha)	1.36		1.36	LUC 1.30 ha; DGT 0.06 ha	xã Nam Tân	Tờ 7 (436,442-445,447-449,561,563,567..), tờ 8 (404,405,406,407,489,490....)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
	Điểm dân cư thôn Quảng Tân	#REF!		0.10	LUC0.08ha; NTS0,02ha	xã Nam Tân	Tờ 4 (thửa 866,867,868,869,870,871)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Điểm dân cư phía Bắc thôn Mạn Đề (Tổng khu 0.54 ha, trong đó đất ở 0.32 ha; đất hạ tầng 0.22 ha).	0.54		0.54	LUC 0,11 ha; DGD 0,19 ha; DYT 0,13 ha; DGT 0,11 ha	xã Nam Trung	Tờ 6 (thửa 464-466-470-472-709,710,713); Tờ 14 (thửa 38)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Điểm dân cư thôn Mạn Đề (khu Cửa Làng)	0.73		0.73	LUC0.72ha; DGT0.01ha	xã Nam Trung	Tờ 7 (thửa 840,741,839,855-858,851,852,849,956)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Dân cư xen kẹt thôn Đầu, thôn Tè, Cao Đồi, La Đồi (04 điểm)	0.32		0.32	DGD 0,07 ha; HNK 0,12 ha; NTS 0,13 ha	xã Hợp Tiến	Tờ 25 (373,374;375); Tờ 16 (85); Tờ 25 (204); Tờ 16 (77,78,104,105, 210, 211)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Điểm dân cư thôn Cao Đồi (khu Chiềng)	0.83		0.83	NTS 0,20 ha; CLN 0,63 ha	xã Hợp Tiến	Tờ 7 (8,9,10,27,30,31,32,33,47,7269,82,83,113, 115,81...)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Mở rộng khu dân cư Tây 390 xã Hợp Tiến	0.30		0.30	DGT 0.05 ha, DTL 0.03 ha, LUC 0.22 ha	xã Hợp Tiến	Tờ 8 (thửa 2,8,9,10,22,24); tờ 20 (thửa34,38,47)	Hoàn trả diện tích đất ở cho hộ dân do điều chỉnh hành lang giao thông theo QĐ số 04/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hải Dương	Năm 2018
	Điểm dân cư trường mầm non Nhuế Sơn	0.02		0.02	DGD	xã An Sơn	Tờ 15 (thửa 37)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017

	Điểm dân cư mới thôn Đại Lã (Tổng khu 1.40 ha, trong đó đất ở 0.90 ha; đất giao thông 0.43 ha; đất thủy lợi 0.07 ha)	1.40		1.40	LUC 1.35 ha; DGT 0.05 ha	xã Hiệp Cát	Tờ 7 (894-895,926,1029,1030,1410,1412,1333,...); Tờ 11 (thửa 38,72,149,249-280...)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của HĐND tỉnh; Văn bản số 161/HĐND-VP ngày 22/9/Năm 2017	Năm 2017
	Điểm dân cư mới thôn Cát Khê (Tổng khu 0.77 ha, trong đó đất ở 0.48 ha; đất giao thông 0.25 ha; đất thủy lợi 0.04 ha)	0.77		0.77	LUC	xã Hiệp Cát	Tờ 7 (thửa 423-425,476,477,486,539-547,546,610-613,660.....)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
	Điểm dân cư mới thôn Kim Độ Làng (Tổng khu 0.60 ha, trong đó đất ở 0.34 ha; đất giao thông 0.16 ha; đất thủy lợi 0.04 ha; cây xanh 0.06)	0.60		0.60	LUC	xã Hiệp Cát	Tờ 8 (thửa 910-911,950,998,999,1022,1047-1050,1073,1074..)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
	Điểm dân cư mới thôn Trại Thương (Tổng khu 1.0 ha, trong đó đất ở 0.55 ha, đất hạ tầng 0.45 ha)	1.00		1.00	LUC 0.95 ha; DGT 0.05 ha	xã Nam Chính	Tờ 9 (thửa 801,802,837,790,800,841,791-792-796-845.....)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Điểm dân cư mới khu Đồng Khê - thôn Nam Khê (Tổng khu 1.09 ha, trong đó đất ở 0.63 ha; đất giao thông 0.41 ha; đất thủy lợi 0.05 ha)	1.09		1.09	LUC 0.99 ha; DGT 0.10 ha	xã Hồng Phong	Tờ 6 (thửa 479-481-428-441-433-456-457,466....)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Điểm dân cư mới Quán Táo 3 - Vạn Tài Đông (Tổng khu 1.19 ha, trong đó đất ở 0.47 ha; đất giao thông 0.62 ha; đất thủy lợi 0.05 ha; đất cây xanh 0.05 ha) giai đoạn I	1.19		1.19	LUC 1.10 ha; DGT 0.09 ha	xã Hồng Phong	Tờ 7 (thửa 91,92-216,217-284-346-404-407....)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
	Điểm dân cư mới thôn Thượng Đáp (Tổng khu 2.0 ha, trong đó đất ở 1.50 ha, đất hạ tầng 0.5 ha) Điểm dân cư khu sân kho xóm 4	2.00		2.00	LUC 1.80 ha; DGT 0.20 ha	xã Nam Hồng	Tờ 9; thửa 289,311,312,313,336,337, 290,291,310,316,339,293,317,335,340,294,318,341,296,295,309,320,334,342.....	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Điểm dân cư mới thôn Bạch Đa (tổng khu 3.08 ha, trong đó đất ở 0.86 ha, đất hạ tầng 2.22 ha)	3.08		3.08	LUC 1.0 ha, DTL 1.83 ha; HNK 0.25 ha	xã An Lâm	Tờ 1 (thửa 505,506,28,72-75-126-196-674-826-994...751,1128...)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
	Điểm dân cư số 2 thôn An Lương	0.40		0.40	NTS	xã An Lâm	Tờ 17 (thửa 232), tờ 21(42)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Điểm dân cư mới thôn An Đông (Tổng kkh 2.46 ha, trong đó đất ở 1.20 ha, đất hạ tầng 1.26 ha)	2.46		2.46	LUC 2.07 ha, CLN 0.18 ha, NTS 0.21 ha	Xã An Bình	Tờ 5 (10,11,13,14,27, 28...60; 80,105,106-134...150; 165...185...)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Dân cư xen kẹt An Bình (04 điểm)	0.09		0.09	DSH	xã An Bình	Tờ 15 (293), tờ 18 (77), tờ 19 (310), tờ 22 (199)		Năm 2017
	Điểm dân cư mới thôn An Điền - Chi Đoàn (Tổng khu 1.22 ha, trong đó đất ở 0.80 ha, đất giao thông 0.35 ha, đất thủy lợi 0.07 ha)	1.22		1.22	LUC 1.12 ha; DGT 0.10 ha	xã Cộng Hòa	Tờ 6 (thửa 1442,1473,1472,1497,1496,1444,1443, 1470,1471,1498,1499,1445-1469,1500,1501,1448-1467,1501-1503,1452,1454...1054-1508)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Hai điểm dân cư mới làng Cổ Pháp (Tổng 2 điểm 0.95 ha, trong đó đất ở 0.69 ha, đất giao thông 0.26 ha)	0.95		0.95	LUC 0.85 ha; DGT 0.10 ha	xã Cộng Hòa	Tờ 10 (thửa 351,352-490-493,641,808,809,810,966,967; 811,965,887,888...)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Điểm dân cư số 1 thôn Lý Văn - Phong Trạch (Tổng khu 1.65 ha, trong đó đất ở 1.0 ha, đất giao thông 0.56 ha, đất thủy lợi 0.09 ha).	1.65		1.65	LUC 1.40 ha; DGT 0.25 ha	xã Phú Điền	Tờ 2+5 (thửa 632,637,636,548,549,546,467,369,371,370,279,281,280,282,257,259,154,741,796,855,709,742,740..)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
	Điểm dân cư mới thôn Lâm Xuyên (Tổng khu 1.59 ha, trong đó đất ở 0.71 ha, đất giao thông 0.76 ha, đất thủy lợi 0.12 ha).	1.59		1.59	LUC 1.50 ha; DGT 0.09 ha	xã Phú Điền	Tờ 5 (thửa 893-35,934,998,894,933,887,897,886, 898,932,899,931,885,930,900,901,929,902,903,928...)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
4	Đất ở tại đô thị	0.82	0.00	0.82					
	Điểm dân cư khu bách hóa tổng hợp cũ	0.22		0.22	CTS	TT Nam Sách	Tờ 35 (thửa 307)	Nằm trong dự án mở rộng đường Nguyễn Trung Gòong	Năm 2017
	Điểm dân cư khu ngân hàng cũ	0.53		0.53	CTS 0,19 ha; MNC 0,17 ha; LUC 0,15 ha; DGT 0,02 ha	TT Nam Sách	Tờ 47 (thửa 42); tờ 48 (thửa 8,9,10,11,332,333)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Mở rộng dân cư đường Nguyễn Trung Gòong (khu Hoàng Hanh)	0.07		0.07	DCH	TT Nam Sách	Tờ 35 (thửa 307)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1.37	0.83	0.54					
	Mở rộng khuôn viên trụ sở Huyện ủy	0.87	0.83	0.04	LUC	TT Nam Sách	Tờ 6 (125,127,96), Tờ 42 (thửa 70)	QĐ phê duyệt quy hoạch chi tiết số 3387/QĐ-UBND ngày 23/10/Năm 2017 của UBND huyện Nam Sách Vv phê duyệt báo cáo KT-KTXD	Năm 2017
	Mở rộng trụ sở UBND xã Nam Trung	0.50		0.50	LUC 0,44 ha; DGD 0,01 ha; DGT 0,05 ha	xã Nam Trung	Tờ 6 (thửa 633,539,538,634.....)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
6	Đất sinh hoạt cộng đồng	0.20	0.00	0.20					
	Nhà văn hóa thôn Long Động	0.20		0.20	HNK	xã Nam Tân	Tờ 11 (thửa 264,277,303,304,305)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
7	Đất cơ sở tín ngưỡng	0.40	0.00	0.40					
	Mở rộng Điện Sùng Đức	0.40		0.40	LUC	xã Nam Tân	Tờ 11 (thửa 320,339,321,329,327,328....)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0.40	0.00	0.40					
	Nghĩa địa thôn Thụy Trà	0.10		0.10	LUC	xã Nam Trung	Tờ 7 (thửa 1272)		Năm 2017
	Mở rộng nghĩa địa thôn Mạn Đê	0.10		0.10	LUC	xã Nam Trung	Tờ 6 (thửa 925)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Mở rộng nghĩa địa thôn Thượng Dương	0.20		0.20	LUC	xã Nam Trung	Tờ 3 (thửa 1318,1319,1320)		Năm 2017
C	Dự án nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án	179.73	0.00	179.73					
I	Công trình, dự án cấp trên phân bổ	39.73	0.00	39.73					
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	23.73	0.00	23.73					
	Xây dựng nhà máy gạch Tuynel Thành Công	4.50		4.50	LUC 4.30 ha; DGT 0.20 ha	xã Hiệp Cát	Tờ 10 (215-218-222,225,226,235-245,246....); Tờ 11 (565,566-597-691-964,695...764..)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Xây dựng nhà máy gạch Tuynel Minh Du	13.00		13.00	HNK 6.5 ha, NTS 6.5 ha	xã Hiệp Cát	Tờ 6 (12,13,14,272,236,270,271.....); Tờ 10 (162,163,191,192,212,247,248,282, 285,286....)	QĐ số 3295/QĐ-UBND ngày 27/10/Năm 2017 của UBND tỉnh V/v bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm Năm 2017	Năm 2017
	Cơ sở sản xuất kinh doanh Công ty TNHH Bình An Hải Dương	6.23		6.23	LUC 5.9 ha; DGT 0.33 ha	xã Đồng Lạc	Tờ 9 (421-433-490-514-546-553-602-650.....)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	16.00		16.00					

	Khai thác cát làm vật liệu xây dựng tại bãi bồi sông Thái Bình - xã Thái Tân	16.00		16.00	HNK	xã Thái Tân	Tờ 4 (thửa 21,28,33,34,48,67); Tờ 12 (thửa 406-409-425....)	TB số 1609-TB/TU ngày 22/7/2015 của Ban thường vụ Tỉnh ủy; QĐ số 2235/QĐ-UBND ngày 01/9/2015 của UBND tỉnh	Năm 2017
II	Công trình, dự án cấp huyện	140.00	0.00	140.00					
1	Đất thương mại, dịch vụ	12.68	0.00	12.68					
	Xây dựng trụ sở phòng giao dịch Nam Sách của BIDV Hải Dương	0.15		0.15	TSC	TT Nam Sách	Tờ 16 (thửa 23)	Chứng nhận đầu tư số 04121000775 ngày 24/6/2015 do UBND tỉnh cấp; KHSDĐ năm Năm 2017 chuyển tiếp	Năm 2017
	Mở rộng ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn	0.10		0.10	LUC	TT Nam Sách	Tờ 1 (thửa 46,65,67)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Kinh doanh cá thể Nguyễn Văn Mạnh kinh doanh máy nông nghiệp	0.60		0.60	LUC	TT Nam Sách	Tờ 1 (262,263,276-279,290-295....)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Hộ KD Trương Hồng Hoa sửa chữa cơ khí, gara ô tô	0.50		0.50	CLN0.06 ha, NTS0.04 ha, LUC0.40 ha	TT Nam Sách	Tờ 1 (294,295,306,307,308,309,324,322, 321,323....); Tờ 3 (11,12,13,14,15-20....)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Tập kết, kinh doanh vật liệu xây dựng của doanh nghiệp tư nhân Thanh Tùng (2 điểm)	1.00		1.00	HHK 0.30 ha; NTS 0.70 ha	Xã Thanh Quang	Tờ 8 (thửa 88,92,94)	QĐ số 3295/QĐ-UBND ngày 27/10/Năm 2017 của UBND tỉnh V/v bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm Năm 2017	Năm 2017
	Kinh doanh Bến bãi - Hộ KD Nguyễn Thị Liên	0.60		0.60	HHK	Xã Thanh Quang	Tờ 5 (thửa 390)		Năm 2017
	Bến bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại Hoành Sơn	1.10		1.10	HNK	Xã Thanh Quang	Tờ 8 (thửa 69,84....88,90)	Văn bản số 2713/UBND-VP ngày 13/9/Năm 2017 V/v chấp thuận chủ trương đầu tư địa điểm hoạt động kinh doanh than	Năm 2018
	Cơ sở chế biến, kinh doanh than của Công ty TNHH Hưng Thịnh Phát	0.65		0.65	SKX	Xã Thanh Quang	Tờ 8 (thửa 26)	Văn bản số 2962/UBND-VP ngày 05/10/Năm 2017 V/v chấp thuận chủ trương đầu tư địa điểm hoạt động kinh doanh than	Năm 2017
	Kinh doanh Bến bãi - Hộ KD Nguyễn Thị Mến	0.85		0.85	HNK	xã Minh Tân	Tờ 5 (thửa 327,427,488)	QĐ số 3295/QĐ-UBND ngày 27/10/Năm 2017 của UBND tỉnh V/v bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm Năm 2017	Năm 2017
	Bãi tập kết vật liệu xây dựng hộ ông Phạm Ngọc Luân	0.50		0.50	HNK	xã Thái Tân	Tờ 5 (thửa 25,26,27,28)		Năm 2017
	Bãi tập kết vật liệu xây dựng hộ ông Đỗ Đình Viêm	0.50		0.50	HNK	xã An Sơn	Tờ 1 (thửa 01, 35)	QĐ số 3295/QĐ-UBND ngày 27/10/Năm 2017 của UBND tỉnh V/v bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm Năm 2017	Năm 2017
	Công ty TNHH MTV Vật Liệu Đặng Long	0.94		0.94	HNK	xã Cộng Hòa	Tờ 14 (thửa 1013,964)		Năm 2017
	Bãi tập kết vật liệu xây dựng hộ ông Nguyễn Tô Sinh	0.50		0.50	HNK	xã Cộng Hòa	Tờ 01 (thửa 04)		Năm 2017
	Bãi tập kết vật liệu xây dựng hộ ông Nguyễn Văn Cường	1.00		1.00	HNK	xã Nam Hưng	Tờ 2 (thửa 2,3)	Đây là vị trí bãi kinh doanh từ năm 2005,2006, 2012, Nằm trong QĐ phê duyệt QH bến bãi số 271/QĐ-UBND ngày 16/01/Năm 2017 của UBND tỉnh Hải Dương. Thông báo số 135/TB-UBND ngày 7/7/Năm 2017 về chấp thuận đầu tư.	Năm 2018
	Bãi tập kết vật liệu xây dựng hộ ông Vũ Thái Quốc	0.84		0.84	HNK	xã Nam Hưng	Tờ 6 (thửa 333)		Năm 2018
	DV-TM hộ KD cá thể Trương Văn Kim kinh doanh dịch vụ vận tải, kho bãi	1.30		1.30	LUC 0.31 ha; CLN0.27 ha; NTS 0.52 ha DGT0.08,DTL0.12	xã Hồng Phong	Tờ 6 (thửa 1127-1129...1099), tờ 8 (7,8,9,10...)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
	DV-TM hộ KD cá thể Đoàn Văn Huỳnh	1.40		1.40	LUC 1.20 ha; DGT 0.20 ha	xã Hồng Phong	Tờ 6 (thửa. 407-410,469-471,585...543..594, 595,634,376,633,673,670-672,705-773,946,991...)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
	DV-TM hộ KD cá thể Nguyễn Văn Dương	0.08		0.08	LUC	xã Hồng Phong	Tờ 6 (thửa 590,636)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
	Kinh doanh cá thể Trần Thị Cường kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống	0.07		0.07	LUC	xã Hồng Phong	Tờ 6 (thửa. 635,643,636)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	29.40	0.00	29.40					
	Cơ sở chế biến, kinh doanh đồ gỗ của bà Trần Thị Mơ	0.63		0.63	LUC 0.58 ha; DGT 0.05 ha	xã Nam Hưng	Tờ 4 (thửa 764,765,766,778-780,827-832,910-918, 919....)	Nghị quyết số 135/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Bến bãi chứa nguyên vật liệu xây dựng và Kinh doanh vật liệu xây dựng của Công ty CPTM và vận tải An Minh (2 điểm)	2.71		2.71	LUC 2,50 ha; HNK 0,21 ha	Xã Thanh Quang	Tờ 5 (thửa 113-119-121-128,138,139-188-196,389,390; 239,240,243-245-251....)	CV số 569/UBND-TNMT ngày 3/11/2016 của UBND huyện Nam Sách; Đăng thăm định dự án và thăm định nhu cầu ở Sở KHĐT và Sở TNMT	Năm 2017
	Nhà máy may của Công ty TNHH Formostas	3.46		3.46	LUC 3.10 ha; DGT 0.26 ha; DTL 0.10 ha	Xã Thanh Quang	Tờ 7 (thửa 360,361,363..427-441-508-582-592-647- 650.....)	CV số 2427/UBND-VP ngày 17/8/Năm 2017 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư. Sở TNMT đã thăm định nhu cầu	Năm 2018
	Cơ sở may, thêu gia công (Nguyễn Đình Tuấn)	3.00		3.00	LUC 2.41 ha; DGT 0.10 ha; DTL 0.49 ha	xã Nam Chính	Tờ 6 (thửa 301,351,375,256,461...546...)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
	Cơ sở thu mua và chế biến nông sản của Công ty cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu Đại Lợi)	3.00		3.00	LUC 2.70 ha; DGT 0.30 ha	xã Nam Trung	Tờ 2 (thửa 84,139,140,141-216,217-227-259-319-334- 400-430.....)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Kinh doanh cá thể Hồ Thị Mái chế biến nông sản	1.80		1.80	LUC 1.70 ha; DGT 0.10 ha	xã Nam Trung	Tờ 2 (1,2,3-6-10-14-26-39-84,85-90,91-135-139...)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Xây dựng nhà máy gạch Tuyne An Phát Hải Dương	9.50		9.50	LUC 4.0 ha, HNK 5.5 ha	xã Cộng Hòa	Tờ 2 (1,3,5,7,8,9,12,13,14...) Tờ 3 (1,2-50...)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Sản xuất kinh doanh bánh đậu xanh; Sản xuất ô che mưa xuất khẩu và in ấn bao bì của công ty cổ phần Quê Hương (2 điểm)	3.50		3.50	LUC ha; 2.56 ha CLN 0.44 ha; DGT 0.20 ha; DTL 0.30 ha	xã Hồng Phong	Tờ 8 (thửa 771-767,799-882..867,894-893,892, 955; 286-341-377-384....)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu nông sản Thiên Hà	1.80		1.80	LUC 1.30 ha; CLN 0.20 ha; NTS 0.30 ha	xã Hồng Phong	Tờ 6 (1095,1134,11-19,84,85,1094, 1132,113311130, 1092, 1096....)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
3	Đất nuôi trồng thủy sản	71.00	0.00	71.00					
	Chuyển đổi khu Đổng Văn	0.80		0.80	LUC	xã Hiệp Cát	Tờ 8 (thửa170,197,199...309,29-305-208,396-421)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Chuyển đổi khu Lô 10	0.80		0.80	LUC	xã Hiệp Cát	Tờ 8 (thửa 98,99-144,267-383-536-638-689)		Năm 2017
	Chuyển đổi khu Cây Da	1.45		1.45	LUC	xã Hiệp Cát	Tờ 11 (thửa 723,719,672) ; Tờ 12(441,443,445),Tờ 8 (301- 30-208,401-404-419-513-515-793,794-1039-1041,297-301- 407;106,126,127	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Chuyển đổi khu Sau Chùa	2.00		2.00	LUC	xã Hiệp Cát	Tờ 8 (thửa 609-690-634-982-986,1032-1037,877-964)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Chuyển đổi Đổng Kiều	0.33		0.33	LUC	xã Hiệp Cát	Tờ 9 (106,107,137...)		Năm 2018
	Chuyển đổi khu Đổng Chiêng (02 điểm)	1.02		1.02	LUC	xã Hiệp Cát	Tờ8(816,817,907,995,1021,1025,1027,1029;1049,1050, 1051,1069,1071,1073,1090,1091...)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
	Chuyển đổi khu Đổng Cao	0.26		0.26	LUC	xã Hiệp Cát	Tờ 8 (1208,1233,1231....1224-1229....)		Năm 2018
	Chuyển đổi khu chân nuôi	3.00		3.00	LUC	xã Hiệp Cát	Tờ 6 (thửa 133-147,158-191,180-195,206-235)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017

	Chuyển đổi khu Đồng Tam, Đồng Sáo	3.85		3.85	LUC	xã Hiệp Cát	Tờ 6 (210-238-216-265,251-278,253-282); Tờ 10 (9-44-47,11-24-111- 117,115,158.....76,87...121....), tờ 11 (1-8,113-117,122- 231	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
	Chuyển đổi khu cửa Chùa	0.54		0.54	LUC	xã Hiệp Cát	Tờ 11 (217,218,123-135,100-103,102-108,110....)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
	Chuyển đổi khu Mã Miếu	0.42		0.42	LUC	xã Hiệp Cát	Tờ 11 (551-554,362..)		Năm 2018
	Chuyển đổi khu Kỳ Tại	2.20		2.20	LUC	xã Hiệp Cát	Tờ 10 (134,135,136...); tờ 11 (375,376-435- 439-494-500-530..)		Năm 2018
	Chuyển đổi khu chùa Hạ	2.50		2.50	LUC	xã Hiệp Cát	Tờ 10 (thửa 120-129-169-180-199-206-222,223,238...); Tờ 11 (thửa 533-534....)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Chuyển đổi khu Ao Quan	1.50		1.50	LUC	xã Hiệp Cát			Năm 2017
	Chuyển đổi khu Đồng Giường	1.00		1.00	LUC	xã Hiệp Cát	Tờ11(1633,1634,1636,1637,1630,1639,1678-1682- 1673-1685...1686....)		Năm 2017
	Chuyển đổi khu Bãi Ngọn + Bãi Miếu	3.28		3.28	LUC	xã Hồng Phong	Tờ 8 (thửa 689-692-729-805-866-974-1033-1041) Tờ 10 (1-9-25-33-39-42....)		Năm 2017
	Chuyển đổi khu An Giật (Bãi Bóp Chải)	6.00		6.00	LUC	xã Nam Hồng	Tờ 8 (thửa 1-3,61-64,238,353,427,159,381,146- 148,328,325,361)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Chuyển đổi khu Con Nhạn	2.00		2.00	LUC 1.50 ha, HNK 0.50 ha	xã Hợp Tiến	Tờ 8 (32,49,47,48,50,56,57,77,53,33,31;38,39)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017; năm 2018
	Khu Ngoài Đường, Móc gỗ, Sau Hàng	2.70		2.70	LUC 2.0 ha, HNK 0.70	xã Hợp Tiến	Tờ 8 (31-33,47-55,57,81-98, 104, 106,108,679)		Năm 2017; năm 2018
	Chuyển đổi khu Cửa Cống	2.50		2.50	LUC 2.0 ha, HNK 0.50 ha	xã Hợp Tiến	Tờ 4 (thửa 247,250,251-260); tờ 9 (3-7,88-90-93- 103,177-183,191-194,265-266)		Năm 2017; năm 2018
	Chuyển đổi khu Đồng Ròng	1.50		1.50	LUC 1.0 ha, HNK 0.50 ha	xã Hợp Tiến	Tờ 13 (thửa 545-571,600-606-624,617)		Năm 2017
	Chuyển đổi khu Nèo Ngay (Đồng Cốc)	1.00		1.00	LUC	xã Hợp Tiến	Tờ 9 (1103,1105-1110); Tờ 12 (thửa 3,4,5,43,44, 46,50,51)		Năm 2017
	Chuyển đổi khu Trại Xém	0.50		0.50	LUC	xã Hợp Tiến	Tờ 2 (thửa 10,11,12,13,15,27,28,29,30, 31)		Năm 2017
	Chuyển đổi khu Đồng Dành	2.00		2.00	LUC	xã Hợp Tiến	Tờ 1 (thửa 01-108)		Năm 2018
	Chuyển đổi khu Phục Viên	0.90		0.90	LUC	xã Hợp Tiến	Tờ 1 (thửa 46,47,82,83-88,118- 125-154)		Năm 2017
	Chuyển đổi khu Đồng Chàng	0.80		0.80	LUC	xã Hợp Tiến	Tờ 9 (thửa 404-410)		Năm 2018
	Chuyển đổi khu Má Lỗ (Nguyễn Văn Dũng)	2.10		2.10	LUC	xã Nam Chính	Tờ 8 (537-539-553-585,589, 603-605, 647, 649, 636-673.....)		Năm 2017; năm 2018
	Chuyển đổi khu Dộc Giữa (Vương Đình Xuất)	3.00		3.00	LUC	xã Nam Chính	Tờ 8 (7, 8-12,33-53-57, 79, 108-100,129-271-202,203- 223-225-275-330)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017; năm 2018
	Chuyển đổi khu Quan Xá	2.00		2.00	LUC	xã Nam Chính	Tờ 8 (272-332, 492-494, 495)		Năm 2017; năm 2018
	Chuyển đổi khu Lương Mái	3.20		3.20	LUC	xã Thái Tân	Tờ 9 (thửa 881-925,936-975,998-1003,934-983,992- 996,1038-1041,1035-1063-1093-1140-1146-1156)		Năm 2017
	Chuyển đổi khu Đồng Trong (cạnh bãi rác)	5.65		5.65	LUC	TT Nam Sách	Tờ 5 (thửa 01-211), tờ 6 (thửa 346-750)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Chuyển đổi khu Con Cá - Cẩm Lý	2.00		2.00	LUC	xã An Lâm	Tờ 6 (thửa 1007-1010-1026,1065-1070,1029- 1031,1006,1063,1086,1084)		Năm 2017
	Chuyển đổi khu Dộc Lý - Lang Khê	2.00		2.00	LUC	xã An Lâm	Tờ 5 (thửa 614-622,711-716,720-728,932-936,821-825)		Năm 2017
	Chuyển đổi khu Đồng Cao	1.25		1.25	LUC	xã An Lâm	Tờ 11 (161,158,156,188,254- 257,245,248,311,309,316...)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng	4.40		4.40	LUC	xã Cộng Hòa	Tờ 5,6,9,10,11,13,14		Năm 2017
	Khu đồng Lò (Nguyễn Đăng Nguyên)	0.55		0.55	LUC	xã An Sơn	Tờ 1 (4,5,14,15...22), tờ 3 (19,20,28.....)		Năm 2018
4	Đất nông nghiệp khác	26.92		26.92					
	Khu đồng Giai	0.80		0.80	LUC	xã Nam Hưng	Tờ 4 (thửa 170,173,176,179-188,236-241)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018
	Khu Dộc Lầy	0.50		0.50	LUC	xã Nam Hưng	Tờ 4 (thửa 539,540,547,476,474-476,419,420)		Năm 2018
	Khu đồng Tè	1.50		1.50	LUC	xã Nam Hưng	Tờ 9 (thửa 1270-1277-1286-1289;1129,1201, 1214-1216,1336-1347)		Năm 2018
	Chăn nuôi tập trung khu đồng Đột, Đồng Ròng	3.00		3.00	LUC	xã Nam Hưng	Tờ 7 (thửa 620-627,678,684,688,735,743-798); Tờ 9 (thửa 563-751-879-1002...1089...)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Chăn nuôi tập trung khu Ao Dính	0.50		0.50	LUC	xã Nam Hưng	Tờ 6 (thửa 520,521,539,566,568,587,588)		Năm 2017
	Chăn nuôi TT khu Ao Hai; khu Đồng Kiện	0.47		0.47	LUC	xã Nam Hưng	Tờ 2 (thửa 96); Tờ 4 (thửa 727,729,728)		Năm 2017
	Chăn nuôi khu Con Mọc	1.30		1.30	LUC	xã Hiệp Cát	Tờ 12 (508-537,460,511,545,616, 619,621,625,623-671-674-678,682....)		Năm 2017
	Chăn nuôi khu Vườn Dậm	2.00		2.00	LUC	xã Hiệp Cát	Tờ 12 (380-385,389,414,427,474,419-422-466.....)		Năm 2018
	Chăn nuôi TT khu Bên Sông; khu Ao Quýt	4.05		4.05	LUC	xã Nam Tân	Tờ 7 (1-7-56-67); 10 (103-112-1128-1144); Tờ 7 (961- 970-1085-1089,1116-1126)	Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017; năm 2018
	Chăn nuôi tập trung khu Trại Xém	2.50		2.50	LUC	xã Hợp Tiến	Tờ 2 (21,36,37,38,43,44,67,68,69, 95,94,122,150,151-188)		Năm 2017
	Chăn nuôi tập trung khu Đồng đất	0.70		0.70	LUC	xã Minh Tân	Tờ 6 (thửa 982,1007,1008,1009-1070-1073)		Năm 2017
	Chăn nuôi khu Đồng Xưa thôn Đa Đình	3.00		3.00	LUC	xã An Bình	Tờ 9 thửa 1220,1224,1227,1230; Tờ 10 (1,2,4,5,6,10); tờ 12 thửa 8,20,21,30...)	Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2017
	Trang trại chăn nuôi khu Kim Độ	1.50		1.50	LUC	xã Nam Chính	Tờ 5 (370-327-500-506-499-507-496)		Năm 2017
	Chăn nuôi khu Bãi Chùa thôn Kim Bảng	2.10		2.10	LUC	xã Phú Điền	Tờ 9 (498,499,500,501,502,496,494,504...)		Năm 2017
	Chăn nuôi TT khu Bãi Đồng Cao Kim Bảng	3.00		3.00	LUC	xã Phú Điền	Tờ 1 (104-115,154-177,202-220...)		Năm 2018